

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC



MỤC LỤC
----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01 - 02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03 - 04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05 - 08
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	09
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10 - 11
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12 - 45

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Hội đồng Quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

1. Thông tin chung:

- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC ("Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002772 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18/10/2004 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 13 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303522206 ngày 14/7/2017.

- Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là SMC kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2006 theo Giấy phép niêm yết số 62/UBCK-GPNY do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 9 năm 2006.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

Hoạt động kinh doanh của Công ty:

Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu sắt thép, hàng kim khí, vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất, thiết bị xây lắp, thiết bị cơ khí, khung kho nhà xưởng bằng cấu kiện nhôm, thép, inox (không sản xuất tại trụ sở). Xây dựng, lắp đặt công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi. Sửa chữa nhà ở, trang trí nội thất. Lập dự án đầu tư xây dựng. Kinh doanh nhà. Mua bán hàng kim khí điện máy, thực phẩm. Dịch vụ giao nhận, kho vận hàng hoá nội địa và xuất khẩu.

Tên tiếng anh: SMC Trading Investment Joint Stock Company. Tên viết tắt: SMC J.S.C.

Mã chứng khoán: SMC

Trụ sở chính: 396 Ung Văn Khiêm, phường 25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông	Nguyễn Ngọc Anh	Chủ tịch HĐQT	Miễn nhiệm ngày 10/7/2017
Bà	Nguyễn Thị Ngọc Loan	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 11/7/2017
		Phó Chủ tịch HĐQT	Miễn nhiệm ngày 10/7/2017
Ông	Ma Đức Tú	Thành viên	
Ông	Võ Hoàng Vũ	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 12/7/2017
Ông	Nguyễn Bình Trọng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 11/7/2017
Bà	Nguyễn Ngọc Ý Nhi	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 11/7/2017
Ông	Taira Yoshiyuki	Thành viên	

Ban Kiểm soát

Ông	Nguyễn Hữu Kinh Luân	Trưởng Ban kiểm soát
Bà	Đặng Thị Thu Trang	Thành viên
Bà	Lê Thị Cẩm Tú	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông	Nguyễn Ngọc Anh	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 10/7/2017
Ông	Võ Hoàng Vũ	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 12/7/2017
		Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 12/7/2017

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng (tiếp theo)

Bà	Nguyễn Thị Ngọc Loan	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 10/7/2017
Ông	Nguyễn Bình Trọng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông	Nguyễn Văn Tiến	Phó Tổng Giám đốc	
Bà	Nguyễn Thị Kim Hồng Châu	Phó Tổng Giám đốc	
Ông	Đỗ Doãn Thành Công	Kế toán trưởng	

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Ông	Nguyễn Ngọc Anh	Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	Thời đại diện theo pháp luật kể từ ngày 10/7/2017
Bà	Nguyễn Thị Ngọc Loan	Chủ tịch HĐQT	Đại diện theo pháp luật kể từ ngày 14/7/2017

Bà Nguyễn Thị Ngọc Loan đã ủy quyền cho Ông Võ Hoàng Vũ ký Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 theo Giấy ủy quyền số 173/UQ-SMC ngày 15 tháng 07 năm 2017.

5. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp. HCM (“AISC”) được chỉ định là kiểm toán viên độc lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

6. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

7. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Tp. HCM, ngày 05 tháng 3 năm 2018

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Nguyễn Thị Ngọc Loan

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited

Office: 389A Điện Biên Phủ, Phường 4, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3832 8964 (10 Lines) Fax: (84.8) 3834 2957
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn



Số: A0417115-R/AISC-DN5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

**QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC ("Công ty"), được lập ngày 05 tháng 3 năm 2018, từ trang 05 đến trang 45, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 02 tháng 3 năm 2017.

Tp. HCM, ngày 05 tháng 3 năm 2018



TỔNG GIÁM ĐỐC

PHẠM VĂN VINH

*Số Giấy CNĐKHNKT: 0112-2018-005-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp*

KIỂM TOÁN VIÊN

LÊ HÙNG DŨNG

*Số Giấy CNĐKHNKT: 3174-2015-05-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.663.409.792.055	2.268.882.904.266
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	187.647.307.362	140.678.996.297
1. Tiền	111		109.831.904.187	44.633.036.147
2. Các khoản tương đương tiền	112		77.815.403.175	96.045.960.150
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	72.640.760.834	481.945.441.677
1. Chứng khoán kinh doanh	121		632.908.200	7.147.698.766
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(454.624.200)	(4.302.257.089)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		72.462.476.834	479.100.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.932.988.516.606	1.103.287.076.133
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	940.434.305.256	575.573.685.406
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4a	151.867.553.799	164.170.973.547
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	841.423.935.836	363.542.417.180
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3a	(737.278.285)	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.8	402.097.198.759	475.546.571.977
1. Hàng tồn kho	141		402.097.198.759	477.249.521.486
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(1.702.949.509)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		68.036.008.494	67.424.818.182
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		61.697.100.436	40.648.625.148
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.17b	6.338.908.058	26.776.193.034
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		928.294.778.054	627.781.235.372
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.730.000.000	3.606.621.510
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3b	27.763.493.792	29.842.810.932
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.4b	72.593.264	72.593.264
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.7	1.400.000.000	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	330.000.000	3.606.621.510
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	V.3b,4b	(27.836.087.056)	(29.915.404.196)
II. Tài sản cố định	220		183.338.467.737	92.173.691.945
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	46.736.880.830	37.036.879.852
- Nguyên giá	222		113.980.422.369	74.838.328.030
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(67.243.541.539)	(37.801.448.178)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	-	19.052.332.677
- Nguyên giá	225		-	38.915.402.909
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	(19.863.070.232)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	136.601.586.907	36.084.479.416
- Nguyên giá	228		137.697.909.108	37.028.979.341
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.096.322.201)	(944.499.925)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	9.020.303.699	-
- Nguyên giá	231		9.080.842.650	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(60.538.951)	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	723.902.792.518	524.564.827.951
1. Đầu tư vào công ty con	251		553.505.556.172	553.505.556.172
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		57.574.500.000	57.574.500.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		106.199.960.344	64.721.110.869
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(29.377.223.998)	(156.236.339.090)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		36.000.000.000	5.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		10.303.214.100	7.436.093.966
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	2.766.117.804	1.727.374.850
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.14	7.537.096.296	5.708.719.116
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.591.704.570.109	2.896.664.139.638

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.644.643.815.940	2.296.805.589.145
I. Nợ ngắn hạn	310		2.631.497.891.297	2.271.274.107.984
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.15	1.247.994.938.280	853.856.189.361
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16	45.766.773.846	48.274.827.884
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	182.836.222	7.843.595.427
4. Phải trả người lao động	314		7.470.000.000	3.353.431.600
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	4.085.279.130	8.540.376.715
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.19	48.217.827.690	46.108.003.250
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.20	41.799.944.889	92.633.299.745
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.21a	1.234.700.064.390	1.213.914.267.137
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.280.226.850	(3.249.883.135)
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		13.145.924.643	25.531.481.161
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.21b	13.145.924.643	25.531.481.161
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		947.060.754.169	599.858.550.493
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	947.060.754.169	599.858.550.493
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		420.059.610.000	295.183.610.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		420.059.610.000	295.183.610.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		253.182.567.160	153.531.767.160
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(142.489.800)	(142.489.800)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		90.377.888.372	90.377.888.372
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		183.583.178.437	60.907.774.761
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		40.336.295.442	14.083.386.905
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		143.246.882.995	46.824.387.856
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.591.704.570.109	2.896.664.139.638

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thanh Hào

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đỗ Doãn Thành Công

Tp. HCM, ngày 05 tháng 3 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC



Võ Hoàng Vũ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	8.973.639.671.556	6.141.792.664.815
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		8.973.639.671.556	6.141.792.664.815
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	8.804.189.831.146	5.991.081.086.800
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		169.449.840.410	150.711.578.015
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	132.625.533.516	123.936.559.336
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	(46.973.255.183)	72.089.143.181
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>66.151.861.707</i>	<i>57.352.985.194</i>
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5a	128.329.567.801	88.762.356.965
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5b	40.427.810.594	37.612.320.716
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		180.291.250.714	76.184.316.489
11. Thu nhập khác	31	VI.6	8.522.174.728	12.437.123.231
12. Chi phí khác	32	VI.7	5.734.206.185	5.082.473.627
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2.787.968.543	7.354.649.604
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		183.079.219.257	83.538.966.093
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	20.661.091.942	7.240.264.185
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(1.828.377.180)	(758.837.850)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		164.246.504.495	77.057.539.758

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thanh Hào

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đỗ Doãn Thành Công

Tp. HCM, ngày 05 tháng 3 năm 2018



TỔNG GIÁM ĐỐC

Võ Hoàng Vũ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		183.079.219.257	83.538.966.093
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.9,10, 11,12	9.791.384.356	9.681.754.050
- Các khoản dự phòng	03	V.2,4,5	(133.751.736.345)	13.651.469.932
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(303.549.382)	7.567.645.719
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(125.360.112.862)	(122.578.469.628)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	66.151.861.707	57.352.985.194
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(392.933.269)	49.214.351.360
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(836.686.667.357)	(193.644.155.152)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		75.152.322.727	(352.311.400.016)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		345.068.434.857	307.845.661.624
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		(1.038.742.954)	60.254.554
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		6.514.790.566	413.731.856
- Tiền lãi vay đã trả	14		(63.123.537.571)	(57.331.262.442)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(34.240.264.185)	(1.762.886.730)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(740.000.000)	(721.508.902)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(509.486.597.186)	(248.237.213.848)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(114.030.151.650)	(17.331.794.347)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	181.824.058
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(312.000.000.000)	(924.198.916.667)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		712.441.006.329	1.225.201.083.333
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(48.600.000.000)	(240.495.219.489)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		7.121.150.525	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		120.538.011.308	122.442.880.897
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		365.470.016.512	165.799.857.785

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		224.526.800.000	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.1	6.757.342.345.721	5.283.209.072.920
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.2	(6.735.763.588.764)	(5.080.696.038.165)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(4.881.810.495)	(6.390.941.964)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(50.511.264.500)	(14.755.821.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		190.712.481.962	181.366.271.291
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)	50		46.695.901.288	98.928.915.228
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		140.678.996.297	40.836.080.694
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		272.409.777	914.000.375
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	187.647.307.362	140.678.996.297

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thanh Hào

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đỗ Đoàn Thành Công

Tp. HCM, ngày 05 tháng 3 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Hoàng Vũ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn:**

- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC ("Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002772 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18/10/2004 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 13 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303522206 ngày 14/7/2017.

- Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là SMC kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2006 theo Giấy phép niêm yết số 62/UBCK-GPNY do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 9 năm 2006.

- Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 420.059.610.000 VND, được chia thành 42.005.961 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND, tất cả cổ phần của Công ty là cổ phần phổ thông.

Trụ sở chính: 396 Ung Văn Khiêm, phường 25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ - Xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu sắt thép, hàng kim khí, vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất, thiết bị xây lắp, thiết bị cơ khí, khung kho nhà xưởng bằng cấu kiện nhôm, thép, inox (không sản xuất tại trụ sở). Xây dựng, lắp đặt công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi. Sửa chữa nhà ở, trang trí nội thất. Lập dự án đầu tư xây dựng. Kinh doanh nhà. Mua bán hàng kim khí điện máy, thực phẩm. Dịch vụ giao nhận, kho vận hàng hoá nội địa và xuất khẩu.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có.**6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2017: 99 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2016: 88 nhân viên)****7. Cấu trúc doanh nghiệp****7.1. Danh sách các công ty con**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có bảy (07) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Thép SMC	Sản xuất, thương mại, và dịch vụ	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV SMC Bình Dương	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%	100,00%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7.1. Danh sách các công ty con

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV SMC Hiệp Phước	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo	Thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty CP SMC Hà Nội	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	88,07%	88,07%	88,07%
Công ty TNHH LD Ông Thép SENDO	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	75,00%	75,00%	75,00%

Tỷ lệ quyền biểu quyết được xác định căn cứ vào số cổ phần phổ thông đã phát hành của các công ty con.

7.2. Danh sách các công ty liên kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có hai (02) công ty liên kết như sau:

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH SMC - SUMMIT	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	50,00%	50,00%	50,00%
Công ty TNHH SMC TOAMI	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	25,00%	25,00%	25,00%

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư sửa đổi, bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 31/12/2017: 22.670 VND/USD.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam. Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 31/12/2017: 22.740 VND/USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán đối với chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh bao gồm cổ phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán; các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán đối với chứng khoán kinh doanh**

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập đối với phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và ghi giảm giá trị đầu tư.

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các khoản cho vay bằng khế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa 2 bên với mục đích thu lãi hàng kỳ và được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào mức ước tính cho phần giá trị bị tổn thất đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách vay không có khả năng thanh toán.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, liên kết được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

+ Khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

+ Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư (nếu công ty này là công ty mẹ), là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư (nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con).

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:

- Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ: theo giá bình quân gia quyền.

- Thành phẩm, hàng hóa: theo giá thực tế đích danh.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình (tiếp theo)

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp:

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính: Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Tất cả các khoản thuê khác không phải là thuê tài chính đều được xem là thuê hoạt động.

6.3 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp:

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ....

6.4 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc 04 - 25 năm

Máy móc, thiết bị 03 - 12 năm

Phương tiện vận tải, truyền dẫn 06 - 07 năm

Thiết bị, dụng cụ quản lý 02 - 20 năm

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: tiền thuê đất trả trước.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Riêng tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản nợ thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm chi phí lãi tiền vay; chênh lệch chi phí vốn tăng thêm phải trả do vay VND với lãi suất USD... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận,...

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu sẽ được ghi nhận tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán trong trường hợp người mua đã chấp nhận thanh toán nhưng Công ty chưa giao hàng.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện theo nguyên tắc phù hợp với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

14. Nguyên tắc ghi nhận Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm: Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng; và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy, doanh thu của hợp đồng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ.

Ghi nhận doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng**

Đối với hợp đồng xây dựng giá cố định, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 4 điều kiện: 1. Tổng doanh thu của hợp đồng được tính toán một cách đáng tin cậy; 2. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 3. Chi phí để hoàn thành hợp đồng và phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính được tính toán một cách đáng tin cậy; 4. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy để tổng chi phí thực tế của hợp đồng có thể so sánh được với tổng dự toán.

Đối với hợp đồng xây dựng với chi phí phụ thêm, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 2. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy không kể có được hoàn trả hay không.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên kết...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty trong năm hiện hành là 20%.

19. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

20. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi, chứng khoán kinh doanh, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác và các tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay và các khoản nợ khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

21. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

22. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền		31/12/2017	01/01/2017
Tiền mặt		279.985.554	1.829.662.526
Tiền gửi ngân hàng	(1.1)	109.551.918.633	42.803.373.621
Các khoản tương đương tiền	(1.2)	77.815.403.175	96.045.960.150
Cộng		187.647.307.362	140.678.996.297

(1.1) Trong đó, bao gồm số dư các khoản tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ là 1,178,642.45 USD tương đương với 26.719.824.343 đồng.

(1.2) Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại Ngân hàng, lãi suất 5,4%/năm.

2. Các khoản đầu tư tài chính (xem trang 38-39)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Phải thu của khách hàng	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	940.434.305.256	(737.278.285)	575.573.685.406	-
Khách hàng trong nước	930.268.425.493	(737.278.285)	498.733.611.234	-
<i>Seasons Avenue tại TP Hà Nội</i>	-	-	6.000.000.000	-
<i>Công ty TNHH Marubeni-Itochu Steel Việt Nam</i>	5.179.767.120	-	2.714.214.690	-
<i>Công ty TNHH Xây dựng Trung Quốc (Đông Nam Á)</i>	108.291.839.442	-	48.325.130.535	-
<i>Phải thu các Bên liên quan</i>	418.931.391.546	-	187.184.060.750	-
<i>Các đối tượng khác</i>	397.865.427.385	(737.278.285)	254.510.205.259	-
Khách hàng nước ngoài	10.165.879.763	-	76.840.074.172	-
<i>Metalworld Trading Pte Ltd</i>	7.567.453.431	-	61.746.389.779	-
<i>Các đối tượng khác</i>	2.598.426.332	-	15.093.684.393	-
b. Dài hạn	27.763.493.792	(27.763.493.792)	29.842.810.932	(29.842.810.932)
<i>Công ty TNHH MTV Hàng Hóa Quốc Tế D.A.T</i>	1.429.438.802	(1.429.438.802)	1.649.438.802	(1.649.438.802)
<i>Công ty TNHH Thép Phú Vinh</i>	2.088.152.734	(2.088.152.734)	2.088.152.734	(2.088.152.734)
<i>Công ty CP Xây Lắp Dầu Khí Thái Bình Dương</i>	2.134.028.325	(2.134.028.325)	2.134.028.325	(2.134.028.325)
<i>Công ty TNHH Xuân Giang</i>	2.838.399.843	(2.838.399.843)	2.838.399.843	(2.838.399.843)
<i>Công ty TNHH Ngôi Sao Lam Sơn</i>	3.563.518.010	(3.563.518.010)	3.563.518.010	(3.563.518.010)
<i>Công ty TNHH Đầu tư Thương tại SPC</i>	6.367.855.501	(6.367.855.501)	6.367.855.501	(6.367.855.501)
<i>Các đối tượng khác</i>	9.342.100.577	(9.342.100.577)	11.201.417.717	(11.201.417.717)
Cộng	968.197.799.048	(28.500.772.077)	605.416.496.338	(29.842.810.932)
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Công ty TNHH MTV SMC Bình Dương</i>	232.048.216.862	-	72.162.723.154	-
<i>Công ty TNHH MTV Cơ khí Thép SMC</i>	91.083.283.445	-	71.944.093.255	-
<i>Công ty Cổ phần SMC Hà Nội</i>	-	-	570.625.000	-
<i>Công ty TNHH SMC - SUMMIT</i>	67.830.376.309	-	8.534.747.336	-
<i>Công ty TNHH SMC TOAMI</i>	27.969.514.930	-	33.971.872.005	-
Cộng	418.931.391.546	-	187.184.060.750	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Trả trước cho người bán	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	151.867.553.799	-	164.170.973.547	-
Khách hàng trong nước	151.867.553.799	-	163.158.454.841	-
<i>Công ty TNHH Gang Thép Hưng Nghiệp Formosa Hà Tĩnh</i>	69.207.632.549	-	21.117.635.165	-
<i>Công ty TNHH MTV Thép Hòa Phát</i>	-	-	111.911.923.178	-
<i>Công ty TNHH MTV Thép Đại Thiên Lộc</i>	-	-	29.890.256.568	-
<i>Công ty TNHH Thương Mại Dương Tiến</i>	21.037.500.000	-	-	-
<i>Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên</i>	36.036.723.635	-	-	-
<i>Các đối tượng khác</i>	25.585.697.615	-	238.639.930	-
Khách hàng nước ngoài	-	-	1.012.518.706	-
b. Dài hạn	72.593.264	(72.593.264)	72.593.264	(72.593.264)
<i>Các đối tượng khác</i>	72.593.264	(72.593.264)	72.593.264	(72.593.264)
Cộng	151.940.147.063	(72.593.264)	164.243.566.811	(72.593.264)
5. Phải thu khác	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	841.423.935.836	-	363.542.417.180	-
<i>Phải thu lãi từ tiền gửi, ký quỹ, lãi cho vay</i>	2.650.789.357	-	11.830.215.465	-
<i>Phải thu các Bên liên quan về hỗ trợ vốn (V.5c)</i>	791.367.399.035	-	341.118.213.745	-
<i>Các khoản tạm ứng</i>	1.167.540.000	-	366.200.000	-
<i>Ký quỹ mua hàng hóa</i>	45.942.757.358	-	10.022.257.358	-
<i>Các khoản phải thu khác</i>	295.450.086	-	205.530.612	-
b. Dài hạn	330.000.000	-	3.606.621.510	-
<i>Ký quỹ thuê tài chính</i>	-	-	3.276.621.510	-
<i>Khoản ký quỹ thuê xe</i>	330.000.000	-	330.000.000	-
Cộng	841.753.935.836	-	367.149.038.690	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Phải thu khác (tiếp theo)**c. Các bên liên quan**Công ty TNHH MTV Kinh
doanh Thép SMC

- - 57.338.794.444 -

Công ty TNHH MTV Cơ
khí Thép SMC

194.447.075.631 - 251.107.454.825 -

Công ty TNHH MTV SMC
Tân Tạo

440.407.662.074 - 32.671.964.476 -

Công ty TNHH MTV SMC
Bình Dương

86.469.757.681 - - -

Công ty TNHH Thép SMC

70.011.125.871 - - -

Công ty Cổ phần SMC Hà
Nội

31.777.778 - - -

Cộng**791.367.399.035 - 341.118.213.745 -****6. Nợ xấu (xem trang 40)****7. Phải thu về cho vay**

31/12/2017 01/01/2017

a. Dài hạn

1.400.000.000 -

Cho vay đến các cá nhân (thời hạn 36 tháng, lãi suất 6%/năm)

1.400.000.000 -

Cộng**1.400.000.000 -****8. Hàng tồn kho**

31/12/2017

01/01/2017

Giá gốc

Dự phòng

Giá gốc

Dự phòng

Hàng mua đang đi đường

- - 25.978.220.999 -

Hàng hóa

402.097.198.759 - 451.271.300.487 (1.702.949.509)

Cộng**402.097.198.759 - 477.249.521.486 (1.702.949.509)**

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: không có.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay tại thời điểm cuối năm (Xem thuyết minh V.21).

- Lý do dẫn đến việc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là do giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho lớn hơn giá gốc.

9. Tài sản cố định hữu hình (xem trang 41)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	38.915.402.909	38.915.402.909
<i>Giảm do chuyển sang tài sản cố định hữu hình</i>	38.915.402.909	38.915.402.909
Số dư cuối năm	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	19.863.070.232	19.863.070.232
<i>Khấu hao tăng trong năm</i>	4.053.687.803	4.053.687.803
<i>Khấu hao giảm trong năm</i>	23.916.758.035	23.916.758.035
Số dư cuối năm	-	-
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	19.052.332.677	19.052.332.677
Số dư cuối năm	-	-

11. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	33.607.900.000	3.421.079.341	37.028.979.341
<i>Mua trong năm</i>	100.668.929.767	-	100.668.929.767
Số dư cuối năm	134.276.829.767	3.421.079.341	137.697.909.108
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	944.499.925	944.499.925
<i>Khấu hao trong năm</i>	-	151.822.276	151.822.276
Số dư cuối năm	-	1.096.322.201	1.096.322.201
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	33.607.900.000	2.476.579.416	36.084.479.416
Số dư cuối năm	134.276.829.767	2.324.757.140	136.601.586.907

* Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 134.276.829.767 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 437.433.816 VND.

12. Bất động sản đầu tư

Khoản mục	Cơ sở hạ tầng (*)	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	-	-
<i>Mua trong năm</i>	9.080.842.650	9.080.842.650
Số dư cuối năm	9.080.842.650	9.080.842.650
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	-	-
<i>Khấu hao trong năm</i>	60.538.951	60.538.951
Số dư cuối năm	60.538.951	60.538.951
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	-	-
Số dư cuối năm	9.020.303.699	9.020.303.699

(*) Đây là không gian kinh doanh thương mại tầng 2 - Dự án Linh Tây Tower, diện tích 616,2 m². Hiện tại đang cho Công ty TNHH Dịch vụ Thu hồi nợ Thiên Hà thuê.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2017	01/01/2017
Giá trị tiền thuê đất (*)	2.766.117.804	1.727.374.850
Cộng	2.766.117.804	1.727.374.850

(*) Bao gồm

Chi phí thuê đất tại Khu công nghiệp Đồng An, Thuận An, Bình Dương đến tháng 11 năm 2046, có giá trị còn lại tại ngày 31/12/2017 là 1.667.120.294 đồng. Công ty đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có thời hạn của lô đất này.

Quyền sử dụng đất tại dự án Linh Tây, Phường Linh Tây, Quận Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh, có giá trị còn lại tại ngày 31/12/2017 là 1.098.997.510 đồng.

14. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31/12/2017	01/01/2017
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tạm thời được khấu trừ như sau:		
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	5.714.673.068	5.983.080.839
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	310.423.228	(310.423.228)
- Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	1.512.000.000	36.061.505
Cộng	7.537.096.296	5.708.719.116

15. Phải trả người bán ngắn hạn	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	1.247.994.938.280	1.247.994.938.280	853.856.189.361	853.856.189.361
Khách hàng trong nước	1.061.456.019.952	1.061.456.019.952	733.811.396.266	733.811.396.266
<i>Công ty TNHH TM & SX Thép Việt</i>	216.926.111.771	216.926.111.771	356.929.902.361	356.929.902.361
<i>Công ty TNHH Thép VINA KYOEI</i>	313.645.204.030	313.645.204.030	167.399.465.228	167.399.465.228
<i>Công ty TNHH Posco SS - Vina</i>	165.725.253.966	165.725.253.966	52.870.939.966	52.870.939.966
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	236.160.789.916	236.160.789.916	84.873.218.209	84.873.218.209
<i>Các đối tượng khác</i>	128.998.660.269	128.998.660.269	71.737.870.502	71.737.870.502
Khách hàng nước ngoài	186.538.918.328	186.538.918.328	120.044.793.095	120.044.793.095
<i>Hangzhou Cogenera (Hong Kong)</i>	-	-	14.318.657.167	14.318.657.167
<i>Future Maternation (HK) Limited</i>	-	-	10.223.058.508	10.223.058.508
<i>Các đối tượng khác</i>	186.538.918.328	186.538.918.328	95.503.077.420	95.503.077.420
Cộng	1.247.994.938.280	1.247.994.938.280	853.856.189.361	853.856.189.361
b. Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan				
<i>Công ty TNHH Liên doanh Ống thép Sendo</i>	22.839.593.594	22.839.593.594	-	-
<i>Công ty CP SMC Hà Nội</i>	-	-	228.060.194	228.060.194
<i>Công ty TNHH SMC Summit</i>	212.833.470.842	212.833.470.842	84.645.158.015	84.645.158.015
<i>Công ty TNHH SMC Toami</i>	487.725.480	487.725.480	-	-
Cộng	236.160.789.916	236.160.789.916	84.873.218.209	84.873.218.209

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn			31/12/2017	01/01/2017
<i>Công ty TNHH Thành Lợi</i>			-	35.000.000.000
<i>Công ty CP Xây Lắp Thương Mại 2</i>			20.652.908.285	-
<i>Công ty TNHH Thép Trường Giang Sài Gòn</i>			13.449.509.031	-
<i>Chi nhánh Công ty CP TM Hùng Cường tại Bình Dương</i>			5.094.808.030	3.676.425.120
<i>Các đối tượng khác</i>			6.569.548.500	9.598.402.764
Cộng			45.766.773.846	48.274.827.884
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2017
	01/01/2017			
a. Phải nộp				
Thuế nhập khẩu	-	4.285.162.217	4.285.162.217	-
Thuế TNDN	7.240.264.185	20.661.091.942	27.901.356.127	-
Thuế thu nhập cá nhân	603.331.242	3.674.345.451	4.094.840.471	182.836.222
Các loại thuế khác	-	58.397.985	58.397.985	-
Cộng	7.843.595.427	28.678.997.595	36.339.756.800	182.836.222
b. Phải thu				
Thuế GTGT được khấu trừ của hàng nhập khẩu	-	51.713.894.344	51.713.894.344	-
Thuế GTGT đầu ra	26.776.193.034	26.776.193.034	-	-
Thuế TNDN	-	-	6.338.908.058	6.338.908.058
Thuế GTGT hàng nhập khẩu có đối tượng	-	53.214.586.895	53.214.586.895	-
Cộng	26.776.193.034	131.704.674.273	111.267.389.297	6.338.908.058
18. Chi phí phải trả ngắn hạn			31/12/2017	01/01/2017
Chi phí lãi vay ngân hàng, lãi thuê tài chính còn phải trả			4.085.279.130	1.374.833.283
Chênh lệch chi phí vốn tăng thêm phải trả do vay VND với lãi suất USD			-	4.577.063.985
Chi phí phải trả khác			-	2.588.479.447
Cộng			4.085.279.130	8.540.376.715
19. Doanh thu chưa thực hiện			31/12/2017	01/01/2017
Doanh thu ghi nhận trước			48.217.827.690	46.108.003.250
Cộng			48.217.827.690	46.108.003.250
20. Phải trả khác			31/12/2017	01/01/2017
a. Ngắn hạn				
Kinh phí công đoàn			104.327.760	195.924.105
Cổ tức còn phải trả			-	14.755.821.500
Phải trả các bên liên quan đến gốc và lãi hỗ trợ vốn			41.106.362.609	77.639.966.719
Các khoản phải trả khác			589.254.520	41.587.421
Cộng			41.799.944.889	92.633.299.745

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

20. Phải trả khác (tiếp theo)**b. Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan**

Công ty TNHH Thép SMC	-	17.227.295.809
Công ty TNHH SMC Bình Dương	-	41.756.795.050
Công ty TNHH SMC Hiệp Phước	10.716.954.023	10.752.639.776
Công ty TNHH Liên doanh Ông thép Sendo	30.389.408.586	7.903.236.084
Cộng	41.106.362.609	77.639.966.719

21. Vay và nợ thuê tài chính (xem trang 42-43)**22. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: (xem trang 44)****b. Cổ phiếu**

	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	42.005.961	29.518.361
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	42.005.961	29.518.361
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(6.718)	(6.718)
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(6.718)	(6.718)
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	41.999.243	29.511.643
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	41.999.243	29.511.643
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.</i>	10.000	10.000

c. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2017	01/01/2017
Quỹ đầu tư phát triển	90.377.888.372	90.377.888.372
Cộng	90.377.888.372	90.377.888.372

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

23. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	31/12/2017	01/01/2017
Ngoại tệ - USD	\$ 1.178.642,45	\$ 793.587,45
Nợ khó đòi đã xử lý	187.223.826	187.223.826

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****a. Doanh thu**

	Năm 2017	Năm 2016
Doanh thu bán hàng hoá	8.963.911.328.526	6.089.131.168.423
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.728.343.030	16.228.515.135
Doanh thu xây dựng	-	36.432.981.257
Cộng	8.973.639.671.556	6.141.792.664.815

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (tiếp theo)**b. Doanh thu đối với các bên liên quan**

Công ty TNHH Thép SMC	467.299.034	31.875.069.506
Công ty TNHH MTV SMC Bình Dương	1.529.370.628.703	1.194.068.659.536
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC	1.046.515.406.035	476.229.186.917
Công ty Cổ phần SMC Hà Nội	67.606.532.700	36.253.675.184
Công ty Cổ phần SMC Tân Tạo	695.608.352.730	49.618.993.545
Công ty TNHH Liên doanh Ống Thép SENDO	210.572.095.290	54.969.942.197
Công ty TNHH SMC Summit	506.902.844.673	143.931.390.158
Công ty TNHH MTV SMC Toami	84.676.842.746	122.934.974.037
Cộng	4.141.720.001.911	2.109.881.891.080

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2017	Năm 2016
Giá vốn hàng hóa đã bán	8.805.892.780.655	5.957.123.768.176
Giá vốn công trình đã thi công	-	32.254.369.115
(Hoàn nhập)/dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.702.949.509)	1.702.949.509
Cộng	8.804.189.831.146	5.991.081.086.800

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2017	Năm 2016
Lãi tiền gửi ngân hàng	25.845.591.421	49.710.578.275
Lãi ký quỹ, lãi cho vay	236.896.794	146.166.367
Lãi ứng vốn	22.133.304.075	17.168.710.015
Cổ tức, lợi nhuận được chia	74.973.008.375	55.417.426.240
Chênh lệch tỷ giá	1.296.393.288	-
Lãi bán chứng khoán	7.945.157.805	1.341.626.800
Doanh thu hoạt động tài chính khác	195.181.758	152.051.639
Cộng	132.625.533.516	123.936.559.336

4. Chi phí tài chính

	Năm 2017	Năm 2016
Chi phí lãi vay, lãi thuê tài chính	63.264.707.898	50.571.712.261
Chi phí lãi hỗ trợ vốn nhận từ Công ty con	2.887.153.809	6.781.272.933
Chi phí (hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính	(130.706.747.981)	6.477.123.495
Lỗ bán chứng khoán	17.581.631.091	3.501.083.531
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	4.757.950.961
Cộng	(46.973.255.183)	72.089.143.181

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**a. Chi phí bán hàng**

	Năm 2017	Năm 2016
Chi phí nhân viên	5.578.488.673	9.105.242.415
Chi phí khấu hao TSCĐ	711.057.306	597.803.221
Chi phí dịch vụ mua ngoài	118.364.153.773	74.131.397.652
+ Chi phí vận chuyển	117.397.793.563	73.321.265.491
+ Chi phí khác	966.360.210	810.132.161
Chi phí khác bằng tiền	3.675.868.049	4.927.913.677
Cộng	128.329.567.801	88.762.356.965

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp (tiếp theo)**b. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí nhân viên	21.200.164.757	14.244.064.370
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	325.174.276	179.376.364
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.966.100.296	4.219.531.341
Thuế, phí, lệ phí		-
Dự phòng (Hoàn nhập) phải thu khó đòi	(1.342.038.855)	5.471.396.928
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.476.828.800	9.182.200.138
Chi phí khác bằng tiền	5.801.581.320	4.315.751.575
Cộng	40.427.810.594	37.612.320.716

6. Thu nhập khác

	Năm 2017	Năm 2016
Thu nhập do nhượng bán tài sản cố định	-	135.588.731
Thu nhập từ việc cho thuê tài sản thuê tài chính	6.225.000.000	6.231.363.636
Phạt chậm thanh toán	873.535.295	-
Thu nhập từ bồi thường	449.246.659	1.408.040.260
Thu nhập từ việc được hoàn thuế nhập khẩu	-	3.963.696.784
Thu nhập khác	974.392.774	698.433.820
Cộng	8.522.174.728	12.437.123.231

7. Chi phí khác

	Năm 2017	Năm 2016
Chi phí khấu hao tài sản thuê tài chính cho thuê	4.053.687.803	4.864.425.364
Chi phí phạt	1.103.652.466	67.510.399
Chi phí khác	576.865.916	150.537.864
Cộng	5.734.206.185	5.082.473.627

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2017	Năm 2016
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	325.174.276	179.376.364
Chi phí nhân công	26.778.653.430	23.349.306.785
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.791.384.356	9.681.754.050
Chi phí dịch vụ mua ngoài	127.840.982.573	123.244.326.212
Chi phí khác bằng tiền	9.477.449.369	17.094.390.746
Cộng	174.213.644.004	173.549.154.157

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2017	Năm 2016
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	183.079.219.257	83.538.966.093
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	(79.773.759.548)	(47.337.645.166)
Các khoản điều chỉnh tăng (chi phí kế toán)	(5.907.210.255)	9.631.897.216
Các khoản điều chỉnh giảm	73.866.549.293	(56.969.542.382)
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	103.305.459.709	36.201.320.927
4. Thuế suất	20%	20%
5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	20.661.091.942	7.240.264.185

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

10.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản Tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả khách hàng, các khoản vay và nợ phải trả khác.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền, các khoản cho vay và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản vay) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế (VND)
Ngày 31 tháng 12 năm 2017		
VND	+200	(17.724.591.715)
VND	-200	17.724.591.715
USD	+100	(641.066.191)
USD	-100	641.066.191
Ngày 31 tháng 12 năm 2016		
VND	+100	(5.063.886.241)
VND	-100	5.063.886.241
USD	+100	(613.098.169)
USD	-100	613.098.169

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, TGNH của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của ngoại tệ được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Công ty là không đáng kể.

	Thay đổi tỷ giá USD	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế (VND)
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	+ 1%	(641.066.191)
	- 1%	641.066.191
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	+ 1%	(613.098.169)
	- 1%	613.098.169

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đăng ký giao dịch trên sàn Upcom của Công ty là 81.018.284.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 24.679.487.677 VND). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm khoảng 8.101.828.400 VND. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng 10% lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ tăng lên khoảng 8.101.828.400 VND.

10.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Quá hạn bị suy giảm	
Ngày 31 tháng 12 năm 2017		
>181 ngày	-	29.310.643.625
Tổng cộng giá trị ghi sổ	-	29.310.643.625
Dự phòng giảm giá trị	-	(28.573.365.341)
Giá trị thuần	-	737.278.284
Ngày 31 tháng 12 năm 2016		
>181 ngày	-	29.915.404.196
Tổng cộng giá trị ghi sổ	-	29.915.404.196
Dự phòng giảm giá trị	-	(29.915.404.196)
Giá trị thuần	-	-

10.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	1.234.700.064.390	13.145.924.643	-	1.247.845.989.033
Phải trả người bán	1.247.994.938.280	-	-	1.247.994.938.280
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	45.780.896.259	-	-	45.780.896.259
Cộng	2.528.475.898.929	13.145.924.643	-	2.541.621.823.572
Ngày 31 tháng 12 năm 2016				
Các khoản vay và nợ	1.213.914.267.137	25.531.481.161	-	1.239.445.748.298
Phải trả người bán	853.856.189.361	-	-	853.856.189.361
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	86.221.930.855	-	-	86.221.930.855
Cộng	2.153.992.387.353	25.531.481.161	-	2.179.523.868.514

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng tài sản cố định làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số 21 - Vay và nợ thuê tài chính).

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2017.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (Xem trang 45)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn khác chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Số tiền đi vay thực thu trong năm	Năm 2017	Năm 2016
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	6.757.342.345.721	5.283.209.072.920
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm	Năm 2017	Năm 2016
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	6.735.763.588.764	(5.080.696.038.165)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Sau ngày kết thúc năm tài chính, Công ty không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm phải thu (phải trả)
Công ty TNHH Thép SMC	Công ty con	Hỗ trợ vốn	-	70.011.125.871
		Bán hàng hóa	461.299.034	-
		Cung cấp dịch vụ	6.000.000	-
		Trả lãi ứng vốn	(73.044.439)	-
		Thu lãi ứng vốn	3.844.612.492	-
		Nhận lợi nhuận được chia	10.000.000.000	-
		Mua hàng hoá	(807.784.500)	-
		Nhận cung cấp dịch vụ	95.307.920	-
Công ty TNHH MTV Cơ khí Thép SMC	Công ty con	Bán hàng hóa	1.046.515.406.035	91.083.283.445
		Nhận cung cấp dịch vụ	(2.348.995.794)	-
		Thu lãi ứng vốn	9.778.743.843	-
		Mua hàng hóa	(1.733.317.637)	-
		Hỗ trợ vốn	-	194.447.075.631

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm phải thu (phải trả)
Công ty TNHH MTV SMC Bình Dương	Công ty con	Bán hàng hóa	1.528.951.468.703	232.048.216.862
		Cung cấp dịch vụ	419.160.000	-
		Thu lãi ứng vốn	3.125.211.145	-
		Trả lãi ứng vốn	(750.076.318)	-
		Mua hàng hóa	(422.565.510.887)	-
		Nhận cổ tức	14.184.632.175	-
		Hỗ trợ vốn	-	86.469.757.681
Công ty TNHH MTV SMC Hiệp Phước	Công ty con	Phải trả khác	-	(10.716.954.023)
Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo	Công ty con	Bán hàng hoá	692.135.411.550	-
		Mua hàng hoá	(491.620.861.030)	-
		Cung cấp dịch vụ	3.472.941.180	-
		Nhận lãi ứng vốn	4.515.134.738	-
		Nhận cổ tức	48.000.000.000	-
		Trả lãi ứng vốn	(314.280.436)	-
		Hỗ trợ vốn vay	-	440.407.662.074
Công ty Cổ phần SMC Hà Nội	Công ty con	Bán hàng hóa	67.606.532.700	-
		Mua hàng hóa	(9.134.765.932)	-
		Lãi ứng vốn	(857.238.943)	-
		Lãi ứng vốn	31.777.778	31.777.778
		Cung cấp dịch vụ	6.225.000.000	-
Công ty TNHH Liên doanh Ông Thép SENDO	Công ty con	Bán hàng hoá	210.397.855.290	-
		Cung cấp dịch vụ	174.240.000	-
		Nhận lãi ứng vốn	(837.824.079)	-
		Mua hàng hoá	(259.188.086.680)	(22.839.593.594)
		Thu Lãi ứng vốn	(892.513.673)	-
		Nhận cung cấp dịch vụ	49.215.623	-
		Nhận hỗ trợ vốn vay	-	(30.389.408.586)
Công ty TNHH SMC - SUMMIT	Công ty liên doanh, liên kết	Bán hàng hóa	502.033.486.855	67.830.376.309
		Mua hàng hóa	(346.551.888.864)	212.833.470.842
		Cung cấp dịch vụ	4.869.357.818	-
Công ty TNHH SMC TOAMI	Công ty liên doanh, liên kết	Bán hàng hóa	84.266.346.746	27.969.514.930
		Mua hàng hóa	(792.057.695)	(487.725.480)
		Cung cấp dịch vụ	410.496.000	-
+ Thu nhập Ban điều hành			Năm 2017	Năm 2016
Ban điều hành		Thù lao và thưởng	4.561.709.626	3.932.539.823
Cộng			4.561.709.626	3.932.539.823

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh thép các loại và các hoạt động liên quan. Vì vậy, Công ty không trình bày thuyết minh báo cáo bộ phận.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thanh Hào

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đỗ Doãn Thành Công

Tp. HCM, ngày 05 tháng 3 năm 2018



TỔNG GIÁM ĐỐC

Võ Hoàng Vũ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1 Chứng khoán kinh doanh	31/12/2017			01/01/2017		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	632.908.200	(454.624.200)	178.284.000	7.147.698.766	(4.302.257.089)	2.845.441.677
Chứng khoán đã niêm yết						
Công ty CP Thép Pomina	-	-	-	3.539.306.866	(2.257.805.866)	1.281.501.000
Công ty CP Đại lý Hàng hải VN - VSA	-	-	-	420.483.700	(160.643.700)	259.840.000
Chứng khoán giao dịch trên sàn UPCOM						
Công ty CP Inlaco Sài Gòn (ISG)	-	-	-	1.830.000.000	(1.703.500.000)	126.500.000
Công ty CP Bao bì Sài Gòn (SPA)	-	-	-	725.000.000	-	725.000.000
Công ty CP TV XD Tổng hợp (NAC)	632.908.200	(454.624.200)	178.284.000	632.908.200	(180.307.523)	452.600.677
Cộng	632.908.200	(454.624.200)	178.284.000	7.147.698.766	(4.302.257.089)	2.845.441.677

2.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Ngắn hạn	72.462.476.834	72.462.476.834	479.100.000.000	479.100.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng	72.462.476.834	72.462.476.834	479.100.000.000	479.100.000.000
b. Dài hạn	36.000.000.000	36.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng	11.000.000.000	11.000.000.000	-	-
- Triệu phiếu nắm giữ kỳ hạn 10 năm, lãi lĩnh hàng năm	25.000.000.000	25.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Cộng	108.462.476.834	108.462.476.834	484.100.000.000	484.100.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2017			01/01/2017		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	553.505.556.172	(4.017.263.654)	549.488.292.518	553.505.556.172	(113.349.274.221)	440.156.281.951
Cty TNHH MTV Cơ khí Thép SMC	100.000.000.000	-	100.000.000.000	100.000.000.000	(99.052.442.373)	947.557.627
Cty TNHH MTV SMC Tân Tạo	80.000.000.000	-	80.000.000.000	80.000.000.000	-	80.000.000.000
Cty TNHH Thép SMC	120.000.000.000	-	120.000.000.000	120.000.000.000	-	120.000.000.000
Cty TNHH MTV SMC Bình Dương	30.000.000.000	-	30.000.000.000	30.000.000.000	(53.088.227)	29.946.911.773
Cty TNHH MTV SMC Hiệp Phước	30.000.000.000	(4.017.263.654)	25.982.736.346	30.000.000.000	(3.371.705.901)	26.628.294.099
Cty TNHH MTV KD Thép SMC	20.000.000.000	-	20.000.000.000	20.000.000.000	(10.872.037.720)	9.127.962.280
Cty CP SMC Hà Nội	41.300.600.000	-	41.300.600.000	41.300.600.000	-	41.300.600.000
Cty TNHH Liên doanh Ống thép Sendo	132.204.956.172	-	132.204.956.172	132.204.956.172	-	132.204.956.172
- Đầu tư vào công ty liên kết	57.574.500.000	-	57.574.500.000	57.574.500.000	-	57.574.500.000
Cty TNHH SMC - SUMMIT	41.640.000.000	-	41.640.000.000	41.640.000.000	-	41.640.000.000
Cty TNHH SMC Toami	15.934.500.000	-	15.934.500.000	15.934.500.000	-	15.934.500.000
- Đầu tư vào đơn vị khác	106.199.960.344	(25.359.960.344)	80.840.000.000	64.721.110.869	(42.887.064.869)	21.834.046.000
<i>Các công ty đã niêm yết</i>						
Cty CP Thép Pomina (POM)	28.099.960.344	(8.959.960.344)	19.140.000.000	28.099.960.344	(18.379.960.344)	9.720.000.000
Cty CP Thép Nam Kim (NKG)	54.000.000.000	-	54.000.000.000	-	-	-
<i>Chứng khoán giao dịch trên sàn UPCOM</i>						
Cty CP Thép Biên Hòa (VCA)	-	-	-	11.030.322.412	(6.925.585.412)	4.104.737.000
Cty CP Thép Nhà Bè (TNB)	-	-	-	1.490.828.113	(781.519.113)	709.309.000
Tổng Công ty Thép Việt Nam (TVN)	10.100.000.000	(2.400.000.000)	7.700.000.000	10.100.000.000	(2.800.000.000)	7.300.000.000
Cty CP Thép tấm lá Thống Nhất (TNS)	14.000.000.000	(14.000.000.000)	-	14.000.000.000	(14.000.000.000)	-
Cộng	717.280.016.516	(29.377.223.998)	687.902.792.518	675.801.167.041	(156.236.339.090)	519.564.827.951

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.6 Nợ xấu

	31/12/2017			01/01/2017		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
Tổng giá trị các khoản phải thu, trả trước người bán quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	29.310.643.625	-		29.915.404.196	-	
Công ty TNHH Thép Bảo Tiến	1.474.556.569	-	Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 1 đến 2 năm	-	-	
Công ty TNHH ĐT TM SPC	6.367.855.501	-	Khoản phải thu khó đòi quá hạn trên 3 năm	6.367.855.501	-	Khoản phải thu khó đòi quá hạn trên 3 năm
Công ty TNHH Xuân Giang	2.838.399.843	-	Khoản phải thu khó đòi quá hạn trên 3 năm	2.838.399.843	-	Khoản phải thu khó đòi quá hạn trên 3 năm
Công ty TNHH Ngôi Sao Lam Sơn	3.563.518.010	-	Khoản phải thu khó đòi quá hạn trên 3 năm	3.563.518.010	-	Khoản phải thu khó đòi quá hạn trên 3 năm
Công ty TNHH Thép Phú Vinh	2.088.152.734	-	Khoản phải thu khó đòi quá hạn trên 3 năm	2.088.152.734	-	Khoản phải thu khó đòi quá hạn trên 3 năm
Công ty TNHH XD Number One	4.841.709.230	-	Khoản phải thu dự phòng (100%)	4.841.709.230	-	Khoản phải thu dự phòng (100%)
Công ty TNHH MTV TM Thủy Thành Phát	2.500.000.000	-	Khoản phải thu dự phòng (100%)	3.900.000.000	-	Khoản phải thu dự phòng (100%)
Các đối tượng khác	5.636.451.738	-	Khoản phải thu khó đòi và trả trước người bán dài hạn quá hạn trên 3 năm	6.315.768.878	-	Khoản phải thu khó đòi và trả trước người bán dài hạn quá hạn trên 3 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	23.815.366.083	21.151.412.938	15.462.736.296	14.408.812.713	74.838.328.030
<i>Mua trong năm</i>	-	134.937.430	-	91.754.000	226.691.430
<i>Tăng do chuyển qua từ tài sản cho thuê tài chính</i>	-	38.915.402.909	-	-	38.915.402.909
Số dư cuối năm	23.815.366.083	60.201.753.277	15.462.736.296	14.500.566.713	113.980.422.369
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	7.506.658.891	5.417.722.892	11.363.540.781	13.513.525.614	37.801.448.178
<i>Khấu hao trong năm</i>	836.343.564	2.568.520.018	1.915.596.471	204.875.273	5.525.335.326
<i>Tăng do chuyển qua từ TS cho thuê tài chính</i>	-	23.916.758.035	-	-	23.916.758.035
Số dư cuối năm	8.343.002.455	31.903.000.945	13.279.137.252	13.718.400.887	67.243.541.539
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	16.308.707.192	15.733.690.046	4.099.195.515	895.287.099	37.036.879.852
Số dư cuối năm	15.472.363.628	28.298.752.332	2.183.599.044	782.165.826	46.736.880.830

* Tài sản cố định hữu hình tăng trong năm là do tài sản cố định thuê tài chính chuyển sang và mua sắm mới.

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 19.588.067.643 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.21 Vay và nợ thuê tài chính	01/01/2017		Phát sinh trong năm		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	1.213.914.267.137	1.213.914.267.137	6.736.801.827.501	6.711.932.592.233	1.234.700.064.390	1.234.700.064.390
21.1 - Vay ngân hàng Vietinbank	897.916.189.223	897.916.189.223	4.960.922.226.100	5.059.178.261.010	799.660.154.313	799.660.154.313
21.2 - Vay ngân hàng Vietcombank	297.838.914.779	297.838.914.779	1.562.303.292.459	1.562.411.513.626	297.730.693.612	297.730.693.612
21.3 - Vay ngân hàng VPbank	-	-	134.298.799.666	68.959.005.997	65.339.793.669	65.339.793.669
21.4 - Vay ngân hàng MBBank	-	-	17.973.697.676	-	17.973.697.676	17.973.697.676
- Vay ngân hàng Standard Chartered	-	-	2.844.600	2.844.600	-	-
21.5 - Vay cá nhân	1.735.000.000	1.735.000.000	61.300.967.000	21.380.967.000	41.655.000.000	41.655.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	16.424.163.135	16.424.163.135			12.340.725.120	12.340.725.120
+ Nợ vay dài hạn đến hạn trả	11.542.352.640	11.542.352.640			12.340.725.120	12.340.725.120
+ Nợ thuê tài chính đến hạn trả	4.881.810.495	4.881.810.495			-	-
b. Dài hạn	25.531.481.161	25.531.481.161	1.380.526.863	17.849.521.396	13.145.924.643	13.145.924.643
21.6 - Vay ngân hàng Shinhan (Việt Nam)	7.380.720.000	7.380.720.000	727.651.000	4.015.171.000	4.093.200.000	4.093.200.000
21.7 - Vay ngân hàng VID Public	29.693.113.801	29.693.113.801	652.875.863	8.952.539.901	21.393.449.763	21.393.449.763
21.8 - Nợ thuê tài chính	4.881.810.495	4.881.810.495	-	4.881.810.495	-	-
- Nợ dài hạn đến hạn trả	(16.424.163.135)	(16.424.163.135)			(12.340.725.120)	(12.340.725.120)
+ Nợ vay dài hạn đến hạn trả	(11.542.352.640)	(11.542.352.640)			(12.340.725.120)	(12.340.725.120)
+ Nợ thuê tài chính đến hạn trả	(4.881.810.495)	(4.881.810.495)			-	-
TỔNG CỘNG	1.239.445.748.298	1.239.445.748.298	6.738.182.354.364	6.729.782.113.629	1.247.845.989.033	1.247.845.989.033

Chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính như sau:

- 21.1 - Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng số 16.2380137-HĐTDHM/NHCT900-SMC ngày 17/10/2016 và hợp đồng số 17.2380131/2017-HĐCVHM/NHCT900-ĐTTMSMC ngày 11/12/2017 và với tổng hạn mức là 1.000 tỷ đồng; thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 04 tháng; lãi suất vay tại ngày 31/12/2017: 5,5%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay; quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất với tổng giá trị ước tính là 62.961.000.000 đồng và tài sản bảo đảm có tính thanh khoản cao 60 tỷ đồng. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2017 là 799.660.154.313 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính như sau: (tiếp theo)

- 21.2 - Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng cho vay số 04/CV-0104/KH/13NH ngày 03/01/2017 với tổng hạn mức là 300 tỷ đồng; thời hạn: từ 01-06 tháng; lãi suất vay tại ngày 31/12/2017 là 5,3%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản là tài sản cố định thuộc sở hữu của Công ty TNHH Thép SMC với tổng giá trị đảm bảo là 35.973.778.422 đồng. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2017 là 297.730.693.612 đồng.
- 21.3 - Khoản vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 075/2017/HDHM/CIB-HCM ngày 26/05/2017, với tổng hạn mức là 300 tỷ đồng; thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa 04 tháng; lãi suất vay tại ngày 31/12/2017 là 2,3% - 2,6%/năm. Khoản vay này được đảm bảo trên cơ sở khả năng tài chính của Công ty với số tiền vay không vượt quá 70 tỷ hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2017 là 2.873.341,85 USD tương đương 65.339.793.669 đồng.
- 21.4 - Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sài Gòn theo hợp đồng cấp tín dụng số 2787.17.110.813881.TD ngày 12/04/2017; với tổng hạn mức là 100 tỷ đồng; lãi suất tại ngày 31/12/2017: 5.5%/năm; thời hạn vay tối đa 06 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng hàng hóa tồn kho hiện hữu. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2017 là 17.973.697.676 đồng.
- 21.5 - Các khoản vay cá nhân có thời hạn vay 12 năm, lãi suất huy động 6%/năm, tiền lãi được trả hàng tháng vào ngày 25 của tháng.
- 21.6 - Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhar (Việt Nam) theo hợp đồng tín dụng số SHBVN/2013/SMC/HDTD01 ngày 05/04/2013 với tổng hạn mức là 3.645.000,00 USD; mục đích vay: mua dây chuyền máy móc thiết bị sản xuất thép; thời hạn vay: 05 năm; lãi suất vay tại ngày 31/12/2017: 4,1%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2017 là 180.000,00 USD tương đương 4.093.200.000 đồng. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả: 4.093.200.000 đồng.
- 21.7 - Khoản vay Ngân hàng VID Public - Chi nhánh TP.HCM theo hợp đồng tín dụng số HCM/LC/FL/15/074 ngày 21/07/2015; HCM/LC/FL/15/089 ngày 09/09/2015 và HCM/000048/16 ngày 01/03/2016 với tổng hạn mức là 1.496.705,00 USD; mục đích vay: mua dây chuyền máy móc thiết bị sản xuất ống thép; thời hạn vay: 05 năm; lãi suất vay tại ngày 31/12/2017: 2,75%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2017 là 940.784,95 USD tương đương 21.393.449.763 đồng. Trong đó, khoản nợ vay dài hạn đến hạn trả là 362.688.00 USD tương đương 8.247.525.120 đồng.

21.8 Nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2017			01/01/2017		
	Nợ thuê tài chính còn phải trả tại ngày 31/12/2017	Lãi thuê tài chính đã trả trong năm	Nợ thuê tài chính đã trả trong năm	Nợ thuê tài chính còn phải trả tại ngày 01/01/2017	Lãi thuê tài chính đã trả trong năm	Nợ thuê tài chính đã trả trong năm
- Từ 1 năm trở xuống	-	145.279.585	4.881.810.495	6.387.631.080	306.505.331	3.182.380.980
- Trên 1 năm đến 5 năm	-			1.594.773.393		
- Nợ dài hạn đến hạn trả	-			(6.387.631.080)		
Cộng	-	145.279.585	4.881.810.495	1.594.816.129	306.505.331	3.182.380.980

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.22. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	295.183.610.000	153.531.767.160	(142.489.800)	90.377.888.372	14.083.386.905	553.034.162.637
Tăng vốn	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận tăng	-	-	-	-	77.057.539.758	77.057.539.758
Chia cổ tức	-	-	-	-	(29.511.643.000)	(29.511.643.000)
Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát	-	-	-	-	(721.508.902)	-
Số dư cuối năm trước	295.183.610.000	153.531.767.160	(142.489.800)	90.377.888.372	60.907.774.761	599.858.550.493
Số dư đầu năm nay	295.183.610.000	153.531.767.160	(142.489.800)	90.377.888.372	60.907.774.761	599.858.550.493
Tăng vốn	124.876.000.000	-	-	-	-	124.876.000.000
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	164.246.504.495	164.246.504.495
Tăng khác	-	99.900.800.000	-	-	-	99.900.800.000
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(5.075.657.819)	(5.075.657.819)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(35.755.443.000)	(35.755.443.000)
Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát	-	-	-	-	(740.000.000)	(740.000.000)
Giảm khác	-	(250.000.000)	-	-	-	(250.000.000)
Số dư cuối năm nay	420.059.610.000	253.182.567.160	(142.489.800)	90.377.888.372	183.583.178.437	947.060.754.169

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI.10. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2017		31/12/2016		31/12/2017	31/12/2016
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Chứng khoán kinh doanh	632.908.200	(454.624.200)	7.147.698.766	(4.302.257.089)	178.284.000	2.845.441.677
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	108.462.476.834	-	484.100.000.000	-	108.462.476.834	484.100.000.000
- Phải thu khách hàng	968.197.799.048	(28.500.772.077)	605.416.496.338	(29.842.810.932)	939.697.026.971	575.573.685.406
- Phải thu về cho vay	1.400.000.000	-	-	-	1.400.000.000	-
- Phải thu khác	840.586.395.836	-	366.782.838.690	-	840.586.395.836	366.782.838.690
- Tiền và các khoản tương đương tiền	187.647.307.362	-	140.678.996.297	-	187.647.307.362	140.678.996.297
TỔNG CỘNG	2.106.926.887.280	(28.955.396.277)	1.604.126.030.091	(34.145.068.021)	2.077.971.491.003	1.569.980.962.070
Nợ phải trả tài chính						
Vay và nợ thuê tài chính	1.247.845.989.033	-	1.239.445.748.298	-	1.247.845.989.033	1.239.445.748.298
Phải trả người bán	1.247.994.938.280	-	853.856.189.361	-	1.247.994.938.280	853.856.189.361
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	45.780.896.259	-	86.221.930.855	-	45.780.896.259	86.221.930.855
TỔNG CỘNG	2.541.621.823.572	-	2.179.523.868.514	-	2.541.621.823.572	2.179.523.868.514